

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

VietGAHP

QUY TRÌNH THỰC HÀNH CHĂN NUÔI TỐT
CHO CHĂN NUÔI DÊ SỮA TẠI VIỆT NAM

**Good Animal Husbandry Practices
for Dairy Goat Production in Vietnam**

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2015

Luật bản quyền (Copyright) : ©VietGAHP

VietGAHP được bảo vệ theo Luật bản quyền. Ngoại trừ những điều khoản cho phép được ghi trong Luật bản quyền, cấm in ấn VietGAHP dưới bất cứ hình thức nào nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Copyright protects this publication. Except for purposes permitted by the Copyright Act, this document is protected and any other reproduction by whatsoever means is prohibited without the prior written permission of the Ministry of Agriculture & Rural Development.

QUY TRÌNH

Thực hành chăn nuôi tốt cho chăn nuôi dê sữa tại Việt Nam

(VietGAHP chăn nuôi dê sữa)

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 4653/QĐ-BNN-CN ngày 10 tháng 11 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1.1. Phạm vi điều chỉnh: Quy trình này áp dụng để thực hành chăn nuôi dê sữa tốt nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm sữa dê tươi nguyên liệu an toàn thực phẩm; an toàn môi trường, sức khỏe và phúc lợi xã hội.

1.2. Đối tượng áp dụng: Chủ trang trại chăn nuôi dê sữa; các tổ chức, cá nhân chứng nhận VietGAHP chăn nuôi dê sữa trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Giải thích từ ngữ

2.1. VietGAHP (Vietnam Good Animal Husbandry Practices) cho dê sữa: Là quy trình thực hành chăn nuôi tốt áp dụng trong nuôi dê sữa tại Việt Nam.

2.2. An toàn sinh học (ATSH) trong chăn nuôi là các biện pháp kỹ thuật và quản lý nhằm ngăn ngừa và hạn chế sự lây nhiễm của các tác nhân sinh học, lý học, hoá học gây hại đến con người, gia súc và hệ sinh thái.

2.3. Chất thải trong chăn nuôi bao gồm chất thải rắn, chất thải lỏng và chất thải khí.

2.3.1. Chất thải rắn bao gồm phân, chất độn chuồng, xác gia súc chết, nhau thai.

2.3.2. Chất thải lỏng gồm nước tiểu, nước phân, nước vệ sinh chuồng trại, nước rửa dụng cụ, phương tiện vận chuyển, các chất thải ra từ thuốc thú y lỏng, hoá chất lỏng và dung dịch xử lý chuồng trại.

2.3.3. Chất thải khí gồm các chất khí gây mùi hôi chuồng trại và các loại mùi, khí khác sinh ra trong quá trình chăn nuôi.

Chương II NỘI DUNG QUY TRÌNH

1. Địa điểm

1.1. Cách xa đường giao thông, khu dân cư, khu công nghiệp, công sở, trường học, khu chế biến sản phẩm chăn nuôi, khu chợ buôn bán gia súc,

bệnh viện, khu chăn nuôi khác và xa hệ thống kênh mương thoát nước thải của khu vực theo quy định hiện hành.

1.2. Bố trí khu chăn nuôi gồm có: Khu vắt sữa, dê chữa và lồng nuôi dê con theo mẹ; Kho thức ăn; Khu nuôi cách ly và khu xử lý chất thải.

2. Chuồng trại và thiết bị chăn nuôi

2.1. Thiết kế chuồng trại

2.1.1. Chuồng nuôi có diện tích phù hợp với số lượng dê nuôi và không gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh và sức khỏe vật nuôi.

2.1.2. Thiết kế trại phải có hàng rào bao xung quanh.

2.1.3. Diện tích sàn đảm bảo tối thiểu từ 2 đến 2,5m²/con.

2.1.4. Hồ khử trùng phải bố trí ở các cổng ra vào của các khu chuồng và ở đầu mỗi dãy chuồng.

2.2. Thiết bị chăn nuôi

2.2.1. Các thiết bị dùng trong chăn nuôi, máng ăn, máng uống phải đảm bảo không gây độc hại cho dê và sản phẩm sữa và được thiết kế thích hợp, dễ vệ sinh tẩy rửa.

2.2.2. Các dụng cụ khác trong chuồng trại phải đảm bảo dễ vệ sinh, tẩy rửa sau mỗi lần sử dụng.

3. Con giống và quy trình chăn nuôi

3.1. Giống phải có nguồn gốc rõ ràng.

3.2. Có quy trình chăn nuôi cho từng giống dê theo mục đích sử dụng và thực hiện đúng quy trình chăn nuôi.

4. Vệ sinh chăn nuôi

4.1. Toàn bộ chất thải rắn (phân, thức ăn thừa, vỏ đựng thuốc thú y, bao bì đựng vắc xin, xác súc vật chết, nhau thai...) phải được thu gom, xử lý hàng ngày.

4.2. Định kỳ thực hiện tiêu độc, khử trùng bằng các thuốc, hoá chất có trong danh mục được phép sử dụng tại Việt Nam.

5. Quản lý thức ăn và nước cho chăn nuôi

5.1. Thức ăn

5.1.1. Nguyên liệu: Thường xuyên giám sát các nguy cơ sinh học, hoá học và vật lý có thể ảnh hưởng xấu đến chất lượng nguyên liệu, thức ăn, ảnh hưởng đến sức khỏe vật nuôi, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm từ chăn nuôi dê sữa.

5.1.2. Khi xuất nhập nguyên liệu và thức ăn phải ghi chép đầy đủ các thông tin về số lượng, tên hàng, lô hàng, ngày sản xuất, hạn sử dụng.

Nguyên liệu, thức ăn dự trữ phải đạt yêu cầu về độ ẩm và được bảo quản phù hợp với tiêu chuẩn về diện tích, độ thông thoáng, nhiệt độ và định kỳ xông

hơi kho bằng các hóa chất có trong danh mục được phép sử dụng tại Việt Nam để ngăn ngừa sự phá hoại của côn trùng có hại và nấm mốc.

5.1.3. Trong trường hợp tự trộn thức ăn, cơ sở phải có công thức phối trộn thức ăn theo quy trình đảm bảo kỹ thuật đáp ứng được các tiêu chuẩn về lý tính, dinh dưỡng và độc tố.

5.1.4. Ghi vào sổ nhật ký sản xuất và lưu trữ hồ sơ tất cả các khâu phân trộn, khối lượng, trình tự trộn và nhân viên phụ trách trộn.

5.1.5. Sử dụng kháng sinh, hoá chất theo hướng dẫn của nhà sản xuất và phải tuân thủ thời gian ngừng thuốc theo khuyến cáo của nhà sản xuất. Không được sử dụng kháng sinh, hóa chất trong danh mục cấm của Nhà nước và Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành.

5.1.6. Thường xuyên kiểm tra và vệ sinh khu vực sản xuất phối trộn thức ăn; định kỳ kiểm tra kho chứa thức ăn và nguyên liệu thức ăn để tránh gây ô nhiễm.

5.1.7. Sử dụng thức ăn phù hợp với từng giống, giai đoạn sinh trưởng và năng suất sữa của dê theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

5.2. Nguồn nước

5.2.1. Nguồn nước và nước uống có thể sử dụng nước máy, nước giếng khoan, nước giếng khơi nhưng phải đảm bảo yêu cầu sạch và an toàn.

5.2.2. Nước vệ sinh: Có thể sử dụng nước máy, nước giếng khoan, nước giếng khơi; không được sử dụng nước ao bị ô nhiễm hoặc nước thải.

6. Quản lý đàn dê sữa

6.1. Nhập dê

6.1.1. Trước khi nhập dê phải vệ sinh chuồng trại, thực hiện các biện pháp khử trùng, tiêu độc.

6.1.2. Căn cứ vào lý lịch và giấy chứng nhận kiểm dịch, hồ sơ sức khỏe, lịch sử dụng thuốc, vắc xin để lên kế hoạch tiêm phòng một số bệnh: Tụ huyết trùng, Lở mồm long móng, Đậu dê, bệnh truyền nhiễm nguy hiểm khác (Sảy thai truyền nhiễm, Lao, Ký sinh trùng đường máu).

6.1.3. Dê mới mua về phải đưa vào nơi nuôi cách ly theo quy định. Theo dõi, ghi chép lại những biểu hiện khác thường của dê sữa.

6.2. Xuất bán dê: Trường hợp bán dê giống, phải có hồ sơ lý lịch kèm theo.

6.3. Vận chuyển: Vận chuyển dê sữa phải đảm bảo đúng cách, đúng quy trình để tránh gây stress cho dê. Phương tiện vận chuyển phải đảm bảo an toàn về mặt kỹ thuật theo quy định hiện hành.

7. Quản lý vệ sinh vắt sữa

7.1. Vắt sữa

7.1.1. Cần có khu vực vắt sữa riêng, diện tích phù hợp, nguồn nước sạch.

7.1.2. Người vắt sữa phải có sức khỏe tốt, không mắc bệnh truyền nhiễm, sử dụng đầy đủ bảo hộ lao động và vệ sinh sạch sẽ trước khi vắt sữa. Dụng cụ vắt sữa phải được vệ sinh sạch sẽ và khử trùng trước khi dùng.

7.1.3. Ghi chép số lượng dê khai thác sữa, sản lượng sữa, tình trạng sức khỏe của từng cá thể. Tách riêng dê bị bệnh ra khỏi đàn dê khỏe.

7.1.4. Quản lý vắt sữa: Ghi chép theo dõi toàn bộ quá trình vắt sữa (sản lượng sữa, chu kỳ vắt sữa, thời gian vắt, chất lượng sữa của từng cá thể dê. Không được sử dụng sữa của dê đang bị bệnh làm thực phẩm cho người.

7.2. Vận chuyển sữa

7.2.1. Dụng cụ dùng để vận chuyển sữa: Sử dụng thùng chuyên dụng. Sau mỗi lần sử dụng phải rửa sạch và khử trùng.

7.2.2. Đối với các trại quy mô nhỏ, sữa được đựng trong thùng vận chuyển và đưa đến nơi thu gom ngay sau khi vắt sữa. Đối với các trại quy mô lớn, sữa sau khi vắt được đựng trong các thùng bảo quản lạnh trước khi đưa đến nhà máy chế biến hoặc nơi thu gom.

7.3. Bảo quản sữa: Có khu bảo quản sữa riêng đảm bảo vệ sinh.

8. Quản lý dịch bệnh

8.1. Phải có nhân viên kỹ thuật chuyên ngành chăn nuôi-thú y theo dõi sức khỏe đàn dê sữa.

8.2. Khi điều trị bệnh, cần ghi chép thông tin đầy đủ về bệnh, tên thuốc, lô dùng, liều lượng, lý do dùng, thời gian dùng, người điều trị, thời điểm ngưng thuốc. Không bán dê trong thời gian điều trị.

8.3. Khi phát hiện dê ốm, chết phải báo với cán bộ kỹ thuật để có biện pháp xử lý theo quy định của cơ quan thú y.

8.4. Có trang, thiết bị bảo hộ (quần áo, ủng, mũ, khẩu trang) cho mọi người khi vào trại.

9. Bảo quản và sử dụng thuốc thú y

9.1. Việc sử dụng thuốc và vắc xin phải tuân theo hướng dẫn của nhà sản xuất, cơ quan thú y, cán bộ thú y.

9.2. Thuốc và vắc xin phải được bảo quản theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

9.3. Ghi chép việc xuất nhập kho từng loại thuốc, lô thuốc, chủng loại thuốc, thời hạn sử dụng.

9.4. Lập kế hoạch cụ thể về việc sử dụng vắc xin và thuốc thú y cho trại.

10. Phòng, trị bệnh

10.1. Phòng bệnh: Tuân thủ việc định kỳ lấy mẫu hàng năm để kiểm tra bệnh truyền nhiễm nguy hiểm (bệnh Lao, Đậu dê) và có lịch tiêm phòng các bệnh chính theo quy định hiện hành (Tụ huyết trùng, Lở mồm long móng), các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm khác (Lao, Sảy thai truyền nhiễm, Xoắn trùng,

Bệnh ký sinh trùng đường máu) tùy theo tình hình dịch tễ của vùng để có yêu cầu cụ thể về quy trình phòng bệnh.

10.2. Trị bệnh

10.2.1. Phải lập tức cách ly để phòng ngừa lây lan khi dê có biểu hiện bệnh. Nếu điều trị phải ghi lại tất cả các thông tin liên quan đến quá trình điều trị. Trong trường hợp không thể chuyển ra khu cách ly riêng thì phải đưa vào ô chuồng riêng.

10.2.2. Có cán bộ thú y chẩn đoán bệnh và lên phác đồ điều trị.

10.2.3. Khi sử dụng kháng sinh để điều trị cần phải tuân thủ đúng quy định về chủng loại, liều lượng, thời gian dùng thuốc và ghi chép đầy đủ vào trong hồ sơ. Không được sử dụng những kháng sinh có trong danh mục cấm của Nhà nước và của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

11. Quản lý chất thải và bảo vệ môi trường

11.1. Chất thải rắn phải được thu gom và xử lý hàng ngày bằng phương pháp ủ sinh học hoặc các biện pháp khác phù hợp.

11.2. Chất thải lỏng phải thu gom vào các đường thoát riêng, xử lý bằng hoá chất hoặc các phương pháp xử lý khác phù hợp, đảm bảo vệ sinh môi trường.

11.3. Dê chết do bệnh hoặc không rõ lý do phải xử lý theo quy định của cơ quan thú y.

12. Quản lý lao động

12.1. Người lao động phải có đầy đủ trang bị bảo hộ lao động và được khám sức khoẻ định kỳ.

12.2. Người lao động phải được tập huấn các quy định về vệ sinh thú y và vệ sinh an toàn thực phẩm.

13. Ghi chép, lưu trữ hồ sơ để truy xuất nguồn gốc

13.1. Sổ theo dõi thức ăn, nước uống chăn nuôi: Ghi chép đầy đủ khi xuất nhập nguyên liệu và thức ăn; nhật ký sản xuất và phối trộn thức ăn.

13.2. Sổ theo dõi về thú y: Ghi chép lịch tiêm phòng, các loại vắc xin đã sử dụng, diễn biến các ca bệnh đã điều trị, kết quả điều trị.

13.3. Sổ theo dõi năng suất và sản lượng sản phẩm: Ghi chép năng suất sữa của từng cá thể hàng ngày, sản lượng sữa hàng tháng và cả chu kỳ; các chỉ tiêu về sinh trưởng của từng cá thể qua các năm.

13.4. Sổ theo dõi về sinh sản: Theo dõi các chỉ tiêu về phối giống (Số hiệu của đực giống, ngày phối giống, kết quả thụ thai, trọng lượng bê sinh ra), theo dõi kết quả sinh sản qua các năm.

Tất cả các sổ ghi chép trên được theo dõi hàng ngày và được lưu giữ tại trại ít nhất là 2 năm.

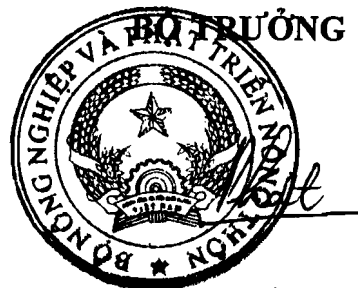
14. Kiểm tra nội bộ

14.1. Trang trại phải tiến hành kiểm tra nội bộ ít nhất mỗi năm một lần theo các tiêu chí tại Bảng kiểm tra, đánh giá.

15. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại

15.1. Tổ chức, cá nhân chăn nuôi dê có quyền khiếu nại đến các cơ quan có thẩm quyền về những vấn đề của các nội dung nêu trên.

15.2. Chủ trang trại VietGAP về dê có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền về giải quyết các vấn đề khiếu nại.



Cao Đức Phát

BẢNG KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ VIETGAHP CHĂN NUÔI DÊ SỮA
(Ban hành kèm theo Quyết định số 4653/QĐ-BNN-CN ngày 10 tháng 11 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. TIÊU CHÍ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

Mức độ A= Bắt buộc thực hiện; B= Khuyến khích thực hiện

TT	Thực hành	Mức độ	Phương pháp	Có	Không	Yêu cầu điều chỉnh
1. Địa điểm						
1	Vị trí trại chăn nuôi có cách xa đường giao thông, khu dân cư, khu công nghiệp, công sở, trường học, khu chế biến sản phẩm chăn nuôi, bệnh viện, khu chăn nuôi khác và xa hệ thống kênh mương thoát nước thải của khu vực theo quy định hiện hành không?	A	Kiểm tra thực tế			
2	Trang trại có được thiết kế gồm các khu vực khác nhau không? Trại có hàng rào bao xung quanh không?	A	Quan sát thực tế			
3	Ở các cổng ra vào của các chuồng trại và ở đầu mỗi dãy chuồng có bố trí hố khử trùng không?	A	Quan sát thực tế			
2. Chuồng trại và thiết bị chăn nuôi						
4	Chuồng trại có đảm bảo diện tích chuồng nuôi trung bình đối với mỗi dê không?	B	Kiểm tra thực tế			
5	Các thiết bị dùng trong chăn nuôi, máng ăn máng uống có đảm bảo không gây độc và dễ vệ sinh tẩy rửa không?	B	Quan sát thực tế			
6	Các dụng cụ khác trong chuồng trại có đảm bảo dễ vệ sinh, tẩy rửa sau mỗi lần sử dụng không?	B	Quan sát thực tế			
3. Con giống						
7	Giống có nguồn gốc rõ ràng không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
8	Có quy trình chăn nuôi cho từng giống dê theo mục đích sử dụng và thực hiện đúng quy trình chăn nuôi không?	A	Kiểm tra hồ sơ và thực tế			
4. Vệ sinh chăn nuôi						
9	Toàn bộ chất thải rắn (phân, thức ăn thừa, vỏ đựng thuốc thú y, vắc xin, xác súc vật chết, nhau thai...) có được thu gom, xử lý hàng ngày không?	A	Kiểm tra thực tế			

TT	Thực hành	Mức độ	Phương pháp	Có	Không	Yêu cầu điều chỉnh
10	Trại có thực hiện định kỳ tiêu độc, khử trùng bằng các thuốc, hoá chất có trong danh mục được phép sử dụng tại Việt Nam không?	A	Kiểm tra thực tế			
5. Quản lý thức ăn và nước cho chăn nuôi						
11	Có thường xuyên giám sát các nguy cơ sinh học, hóa học, vật lý có thể ảnh hưởng đến chất lượng thức ăn không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
12	Có kiểm tra các thông tin về nguyên liệu và kiểm tra khi giao nhận không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
13	Có thường xuyên giám sát các nguy cơ sinh, lý, hóa học có thể ảnh hưởng xấu tới nguyên liệu, thức ăn, sức khỏe và sản phẩm từ dê sữa không?	B	Kiểm tra hồ sơ			
14	Có ghi chép và lập hồ sơ trộn ghi chép thông tin về liều lượng, tên hàng, lô sản xuất, ngày sản xuất, hạn sử dụng và đánh giá sơ bộ về cảm quan đối với nguyên liệu và thức ăn không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
15	Có sử dụng kháng sinh theo hướng dẫn của nhà sản xuất không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
16	Có tuân thủ thời gian ngừng sử dụng thuốc theo khuyến cáo của nhà sản xuất không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
17	Có sử dụng các loại kháng sinh, hóa chất trong danh mục bị cấm của Nhà nước và Bộ NN và PTNT ban hành không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
18	Có thường xuyên kiểm tra và vệ sinh khu vực phối trộn thức ăn, định kỳ kiểm tra kho chứa thức ăn không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
19	Có sử dụng thức ăn phù hợp cho từng giống, giai đoạn sinh trưởng và năng suất sữa của từng dê không?	B	Kiểm tra hồ sơ			
20	Có kiểm tra định kỳ và đột xuất nguồn nước uống dùng cho chăn nuôi không?	B	Kiểm tra hồ sơ			
21	Có kiểm tra thường xuyên hệ thống cấp nước không?	B	Kiểm tra hồ sơ			
22	Nước rửa chuồng, vệ sinh có sử dụng từ những nguồn nước sạch không?	A	Kiểm tra thực tế			
23	Có hệ thống lọc, lắng chất thải rắn không? Có thải trực tiếp nước thải chưa qua xử lý ra môi trường không?	A	Kiểm tra thực tế			
6. Quản lý đàn dê sữa						
24	Có tuân thủ đúng quy trình nhập đàn như tiêm phòng, sát trùng chuồng trại... cho dê mới nhập về không?	A	Kiểm tra hồ sơ			

TT	Thực hành	Mức độ	Phương pháp	Có	Không	Yêu cầu điều chỉnh
25	Có lập kế hoạch tiêm phòng một số bệnh của dê sữa như: Tụ huyết trùng, Lở mồm long móng, bệnh đậu, bệnh truyền nhiễm nguy hiểm khác (Sảy thai truyền nhiễm, Lao, Ký sinh trùng đường máu....) không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
26	Dê mới mua về có thực hiện nuôi cách ly theo quy định và theo dõi, ghi chép lại những biểu hiện khác thường của dê sữa không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
27	Trường hợp bán dê giống, có kèm theo hồ sơ lý lịch giống không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
28	Vận chuyển dê sữa có đảm bảo đúng quy trình để tránh gây stress cho dê không?	B	Quan sát thực tế và hồ sơ			
29	Phương tiện vận chuyển có đảm bảo an toàn về mặt kỹ thuật theo quy định hiện hành không?	B	Quan sát thực tế và hồ sơ			
7. Quản lý vệ sinh vắt sữa						
30	Có khu vực vắt sữa riêng biệt không? Diện tích có phù hợp không?	B	Quan sát thực tế			
31	Người vắt sữa có sử dụng đầy đủ bảo hộ lao động không?	A	Quan sát thực tế			
32	Người vắt sữa có đảm bảo sức khoẻ (không mắc bệnh truyền nhiễm, nhiễm trùng tay) không?	A	Quan sát thực tế và hồ sơ			
33	Có bán sữa vắt từ dê bị bệnh ra thị trường không?	A	Quan sát thực tế và hồ sơ			
34	Dụng cụ vắt sữa, đựng sữa có bảo đảm vệ sinh và khử trùng trước khi dùng không?	A	Quan sát thực tế và hồ sơ			
35	Có thực hiện ghi chép đầy đủ khi vắt sữa không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
36	Khi sử dụng vắt sữa bằng máy có tuân thủ theo hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất không?	A	Quan sát thực tế			
37	Có thường xuyên vệ sinh, khử trùng dụng cụ vận chuyển sữa sau mỗi lần sử dụng không?	A	Quan sát thực tế			
38	Sữa có được vận chuyển đến cơ sở thu gom ngay sau khi vắt sữa không?	A	Quan sát thực tế			
8. Quản lý dịch bệnh						
39	Có nhân viên kỹ thuật chuyên ngành chăn nuôi- thú y theo dõi sức khoẻ đàn dê sữa không?	A	Kiểm tra hồ sơ và thực tế			

TT	Thực hành	Mức độ	Phương pháp	Có	Không	Yêu cầu điều chỉnh
40	Có chương trình quản lý sức khỏe đàn dê không?	B	Kiểm tra hồ sơ			
41	Trong trường hợp điều trị bệnh, có ghi chép đầy đủ về dịch bệnh, tên thuốc, liều lượng, lô sản xuất, lý do dùng, thời gian dùng, trọng lượng dê, người điều trị, thời điểm ngưng thuốc không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
42	Có bán dê đang điều trị, dê chết ra thị trường không?	A				
43	Có báo cáo với cán bộ thú y khi phát hiện dê chết và xử lý dê chết theo đúng quy định của cơ quan thú y không?	A	Kiểm tra thực tế			
44	Có đủ trang bị bảo hộ lao động, vệ sinh thú y cho khách tham quan (quần áo, giày ủng, khử trùng, thay quần áo) và nhật ký khách tham quan không?	B	Kiểm tra thực tế			
9. Bảo quản và sử dụng thuốc thú y						
45	Vắc xin, thuốc có được bảo quản và sử dụng theo đúng hướng dẫn của nhà sản xuất không? Có ghi chép việc nhập kho từng loại vắc xin, thuốc không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
46	Có kế hoạch cụ thể về sử dụng vắc xin, thuốc cho trại không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
10. Phòng, trị bệnh						
47	Có kế hoạch tiêm phòng các bệnh chính như Tụ huyết trùng, Lở mồm long móng, bệnh đậu và một số bệnh truyền nhiễm khác cho dê không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
48	Khi sử dụng kháng sinh điều trị, có sử dụng kháng sinh nằm trong danh mục cấm không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
49	Có tuân thủ quy định về chủng loại, liều lượng, thời gian dùng thuốc và ghi chép đầy đủ vào trong hồ sơ và có tuân thủ về thời gian ngưng thuốc không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
50	Có tuân thủ thời gian cách ly khi xuất bán sữa và dê sữa khi đang điều trị bằng kháng sinh không?	A	Kiểm tra thực tế và hồ sơ			
51	Hàng năm có lấy mẫu kiểm tra các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
52	Có cách ly dê khi có biểu hiện ốm và dê đang điều trị bệnh không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
53	Khi điều trị bệnh có sử dụng các loại thuốc kháng sinh trong danh mục cấm của Nhà nước không?	A	Kiểm tra hồ sơ			

TT	Thực hành	Mức độ	Phương pháp	Có	Không	Yêu cầu điều chỉnh
11. Quản lý chất thải và bảo vệ môi trường						
54	Chất thải rắn có được thu gom hàng ngày và vận chuyển đến nơi xử lý không?	A	Kiểm tra thực tế			
55	Chất thải lỏng có đường thoát riêng, được dẫn trực tiếp vào khu xử lý và không chảy qua khu chăn nuôi khác không?	A	Kiểm tra thực tế			
56	Có hệ thống phân loại, tách chất thải rắn và lỏng riêng biệt không?	B	Kiểm tra thực tế			
57	Xác gia súc chết do bệnh hoặc không rõ lý do có được xử lý theo quy định của cơ quan thú y không?	A	Kiểm tra thực tế và hồ sơ			
12. Quản lý nhân sự						
58	Người lao động có được trang bị các phương tiện bảo hộ lao động đầy đủ và được khám sức khỏe định kỳ không?	A	Kiểm tra thực tế và hồ sơ			
59	Người lao động làm việc trong trang trại có được tập huấn về chăn nuôi và các quy định về vệ sinh thú y và vệ sinh an toàn thực phẩm không?	A	Kiểm tra thực tế và hồ sơ			
13. Ghi chép, lưu trữ hồ sơ						
60	Có ghi chép đầy đủ trong các Sổ theo dõi hàng ngày về thức ăn, nước uống, về thú y, về năng suất và sản lượng sản phẩm, về sinh sản, về mua, bán con giống, sản phẩm và lưu trữ trong hồ sơ không?	A	Kiểm tra thực tế và hồ sơ			
14. Kiểm tra nội bộ						
61	Có tiến hành kiểm tra nội bộ hàng năm không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
62	Bảng kiểm tra đánh giá kết quả có được ký xác nhận và lưu trong hồ sơ không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
15. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại						
63	Trang trại có sẵn mẫu đơn khiếu nại không?	A	Kiểm tra hồ sơ			
64	Có lưu giữ hồ sơ khiếu nại của khách hàng và phương pháp, kết quả giải quyết không?	A	Kiểm tra hồ sơ			

II. XỬ LÝ KẾT QUẢ

- Tổng số tiêu chí đánh giá là 64 tiêu chí, gồm 51 tiêu chí loại A và 13 tiêu chí loại B
- Cơ sở chăn nuôi dê sữa được cấp chứng nhận phải đạt được: 51 tiêu chí loại A và 7 tiêu chí loại B trở lên.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN


BIỂU MẪU GHI CHÉP
CỦA CƠ SỞ CHĂN NUÔI DÊ SỮA THEO VIETGAHP

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 4653/QĐ-BNN-CN ngày 10 tháng 11 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

Tên tổ chức/cá nhân:

Năm

PHẦN THỨ NHẤT
THÔNG TIN CHUNG

1. Họ và tên cơ sở chăn nuôi
2. Địa chỉ:
Thôn:
Xã:
Huyện:
Tỉnh:
3. Diện tích trang trại (kèm bản thiết kế):
4. Giống dê:
5. Số lượng con:
6. Thời gian bắt đầu nuôi: 

PHẦN THỨ 2 CÁC BIỂU MẪU GHI CHÉP

Biểu 1: Lý lịch giống

*/ Thông tin của con giống

- Số hiệu:
- Cấp giống:
- Giới tính:
- Ngày tháng năm sinh:
- Nơi sinh:

*/ Huyết thống

+/ Bố - Số hiệu - Cấp giống	+/ Ông nội - Số hiệu: - Cấp giống +/ Bà nội - Số hiệu - Cấp giống - Năng suất sữa
+/ Mẹ - Số hiệu - Cấp giống - Năng suất sữa	+/ Ông ngoại - Số hiệu - Cấp giống +/ Bà ngoại - Số hiệu - Cấp giống - Năng suất sữa

Biểu 2: Mua dê giống

Ngày tháng năm	Số lượng mua (con)	Cơ sở bán	Giống dê	Ghi chú

Biểu 3: Mua thức ăn, chất bổ sung thức ăn

Ngày, tháng, năm (1)	Tên thức ăn, chất bổ sung thức ăn (2)	Số lượng (kg) (3)	Đơn giá (đồng/kg) (4)	Tên người, cửa hàng, đại lý và địa chỉ bán hàng (5)

Biểu 4: Sử dụng thức ăn

Ngày, tháng, năm (1)	Loại thức ăn (2)	Số lượng (kg) (3)	Đối tượng dê sử dụng (4)	Người phụ trách cho ăn (5)

Biểu 5: Quản lý dịch bệnh

Ngày, tháng, năm (1)	Đối tượng (2)	Loại dịch bệnh (3)	Mức độ (4)	Kế hoạch phòng và trị (5)	Người phụ trách dịch bệnh (6)

Biểu 6: Mua thuốc thú y và vắc xin

Ngày, tháng, năm (1)	Tên thuốc (2)	Số lượng (gói, hộp, kg...) (3)	Đơn giá (đồng/kg, lít ...) (4)	Tên người, cửa hàng, đại lý và địa chỉ bán hàng (5)	Tên hãng sản xuất (6)

Biểu 7: Sử dụng thuốc thú y

Ngày, tháng, năm (1)	Loại thuốc sử dụng (2)	Số lượng (mg, ml, đvc...) (3)	Loại bệnh điều trị (4)	Đối tượng dê điều trị (5)	Người điều trị (6)

Biểu 8: Sản lượng sữa trong ngày

Ngày, tháng, năm (1)	Số hiệu dê (2)	Ngày khai thác sữa (3)	Sản lượng sữa (kg/ngày) (4)			Kiểm tra CMT (5)	Người vắt sữa (6)
			Sáng	Chiều	Tổng		

Biểu 9: Sản lượng sữa theo tháng

Lứa đê (1)	Ngày, tháng, năm đê (2)	Sản lượng sữa theo tháng (kg) (3)					Mỡ sữa (4)	Cạn sữa (5)
		1	2	3	4	5		

Biểu 10: Xuất bán sữa

Ngày, tháng, năm (1)	Số lượng sữa (2)	Cơ sở thu gom (3)	Đơn giá (đồng/lít) (4)	Tổng giá trị (đồng) (5)

Biểu 11: Quản lý cán bộ, công nhân

Họ và tên (1)	Số CMT (2)	Địa chỉ (3)	Số điện thoại (4)	Tình trạng sức khỏe (5)

Biểu 12: Đào tạo, tập huấn cho cán bộ, công nhân viên

Ngày, tháng, năm (1)	Người tham gia tập huấn (2)	Nội dung tập huấn (3)	Đơn vị tổ chức, địa chỉ (4)